

Bản án số: 528/2024/DS-PT
Ngày 25-9-2024
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng

Ông Nguyễn Hữu Lương

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 550/2023/TLPT-DS ngày 01/12/2023 về “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 225/2023/DS-ST ngày 02/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 466/2024/QĐ-PT ngày 01/02/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Lan C, sinh năm 1969

Nơi cư trú: Số nhà A, ấp T, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Thị Thùy V, sinh năm 1974

Nơi cư trú: Số nhà F, Khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1974

2.2. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1976

Cùng nơi cư trú: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn B: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1976

Nơi cư trú: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện C, Bến Tre.

3.2. Ông Nguyễn Văn Ê, sinh năm 1948

Nơi cư trú: Ấp T, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn Ê: Luật sư Trần Nhật Long H - Đoàn Luật sư tỉnh B.

3.3. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1959

Nơi cư trú: Ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.4. Ông Nguyễn Văn V1, sinh năm 1960

Nơi cư trú: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.5. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1961

Nơi cư trú: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.6. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964

Nơi cư trú: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.7. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1966

Nơi cư trú: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị C1: Bà Lê Thị Thùy V, sinh năm 1974

Nơi cư trú: Số nhà F, Khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.8. Bà Nguyễn Thị Cung E, sinh năm 1968

Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Cung E: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1961

Nơi cư trú: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.9. Bà Nguyễn Thị Út E1, sinh năm 1970

Nơi cư trú: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.10. Ông Nguyễn Văn V2 (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn V2:

3.10.1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1951

3.10.2. Ông Nguyễn Văn V3, sinh năm 1974

3.10.3. Ông Nguyễn Văn V4, sinh năm 1976

Cùng nơi cư trú: Ấp H, xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang.

3.10.4. Bà Nguyễn Thị V5, sinh năm 1978

Nơi cư trú: Ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

3.10.5. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1980

Nơi cư trú: Tổ dân phố L, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

3.10.6. Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1984

Nơi cư trú: Ấp H, xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn V3, Nguyễn Văn V4, Nguyễn Thị V5, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn M1: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964

Nơi cư trú: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lan C; bị đơn ông Nguyễn Văn B; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ê, bà Nguyễn Thị Út E1, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị L và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn V2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lan C và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông bà nội của bà C là cụ Nguyễn Văn N và cụ Nguyễn Thị K là chủ sử dụng thửa đất 168, diện tích 9.050m², tờ bản đồ số 8, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ngày 07/12/2005, cụ N chết, không để lại di chúc. Sau đó, vào ngày 13/5/2008, ông Nguyễn Văn B tự ý kêu cụ Nguyễn Thị K (lúc này đã già yếu, có dấu hiệu bị mất trí nhớ đối với người già) cùng với một số cô chú khác của bà C là Nguyễn Văn Ê, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn V1, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị Cung E, Nguyễn Thị Út E1 đến nhà ông B để lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ N. Nhưng ông Nguyễn Văn V2, bà Nguyễn Thị L đang đi làm xa nên không được thông báo và không biết về việc phân chia di sản này. Hơn nữa, bà C là con duy nhất (hàng thừa kế thế vị) của ông Nguyễn Văn B1 (con trai cả của cụ N và cụ K, tham gia cách mạng hi sinh năm 1971) cũng không được thông báo hay được phân chia bất cứ phần di sản nào liên quan đến di sản của cụ N. Nội dung của văn bản phân chia di sản thừa kế này là việc cụ K và các cô chú của bà C ký tên vào văn bản để lại toàn bộ di sản của cụ N cho ông B.

Ngày 26/5/2009, cụ K chết, không để lại di chúc. Ngày 24/3/2009, ông B và vợ là bà Nguyễn Thị P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ thửa 168, tờ bản đồ số 8, diện tích 9.050m². Năm 2012, theo bản đồ đo đạc chính quy, thửa 168 đổi thành thửa 294, tờ bản đồ số 12, diện tích 8.522,7m² và được cấp đổi cho vợ chồng ông B, bà P. Hiện nay, thửa 294 do ông B và bà P đang quản lý, sử dụng.

Bà C yêu cầu Tòa án giải quyết, cụ thể:

- Hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 13/5/2008 được chứng thực ngày 13/3/2009 tại Ủy ban nhân dân xã H (nay là xã H B), huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Phân chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Văn N, cụ Nguyễn Thị K là thửa đất số 168, diện tích 9.050m², tờ bản đồ số 8 (thửa mới 294, tờ bản đồ số 12, diện tích 8.521m²) tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre thành 11 phần bằng nhau. Bà C đề nghị được nhận một phần đất có diện tích khoảng 774,63m² thuộc một phần của thửa 294.

- Yêu cầu Tòa án kiến nghị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H04581 đã cấp cho ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị P vào ngày 24/3/2009 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH00930 cấp ngày 13/12/2012 cho ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị P.

Trên phần đất bà C yêu cầu được nhận hiện nay ông B, bà P đang trồng cây sầu riêng giống, ngoài ra không còn cây trồng hay vật kiến trúc nào khác. Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C thì bà C đề nghị Tòa án buộc ông B, bà P di dời toàn bộ cây sầu riêng giống để giao đất cho bà C.

Đối với trình bày của bị đơn cho rằng trước đây cụ N và cụ K có cho ông B1 (cha ruột bà C) 02 chỉ vàng 24kra là không có.

Về lối đi chung, theo đo đạc thực tế có diện tích 293,1m² thuộc phần có kí hiệu 294 tách 7, bà C đề nghị chia cho 06 người gồm bà L, ông Ê, bà C, bà C1, bà Út E1, ông V2 mỗi người có diện tích là 48,8m². Tổng diện tích mỗi người được nhận là 817,9m². Kỳ phần của bà C dư 43,3m², bà C đồng ý hoàn giá trị cho bị đơn theo giá đã được Hội đồng định giá xác định.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị P và người đại diện theo ủy quyền của ông B trình bày:

Ông B và bà P là vợ chồng và là chủ sử dụng phần đất tranh chấp thuộc thửa 294, tờ bản đồ số 12, diện tích 8.521m², tọa lạc xã H, huyện C. Nguồn gốc thửa đất này là tài sản chung của cụ N và cụ K (cha mẹ ruột ông B), cha mẹ ruột của cụ N đã chết trước đó, cụ N không có cha mẹ nuôi, con nuôi. Cụ N chết không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ N có hợp gia đình lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, theo đó tất cả những người này thống nhất đồng ý giao lại toàn bộ di sản của cụ N cho ông B được quản lý, sử dụng. Thời điểm lập văn bản thỏa thuận, bà L có việc bận nên xin vắng mặt nhưng vẫn thống nhất với thỏa thuận của gia đình và ông Nguyễn Văn B1 đã chết nên không có mời hàng thừa kế theo pháp luật thứ nhất của ông B1 tham gia do thiếu hiểu biết pháp luật.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông B, bà P không đồng ý. Tuy nhiên, ông B, bà P tự nguyện chia cho bà C một phần trong di sản thừa kế của cụ N. Cụ thể: Di sản của cụ N được chia thành 13 kỷ phần, trong đó có 11 kỷ phần của 11 người con; bà C được hưởng 01 kỷ phần do thừa kế kế vị của ông B1; còn lại 10 kỷ phần thì các anh chị em đã cho ông B; đối với 02 kỷ phần còn lại gồm 01 kỷ phần của cụ K được hưởng từ cụ N thì cụ K đã cho ông B; đồng thời chia cho ông B thêm 01 kỷ phần do ông B có công sức quản lý gìn giữ di sản, ông B cũng có công nuôi dưỡng cha mẹ lúc tuổi già, ông B ở nhà thờ và làm nhiệm vụ cúng giỗ cha mẹ. Ông B chưa được cha mẹ tặng cho tài sản, ông B chỉ có phần đất này

được hưởng từ cha mẹ và anh chị em tặng cho. Ông B chỉ đồng ý với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng ý tặng cho bà C 1/13 đối với diện tích đất nêu trên, tương đương diện tích $327,69\text{m}^2$ ($8.521\text{m}^2 : 2 : 13$). Ngoài ra, hiện nay ông B đang thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 294 để vay vốn tại Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện C và đang khó khăn về kinh tế nên không đồng ý việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu của nguyên đơn.

Ngoài ra, ông B, bà P còn cho rằng các anh chị lớn đã lập gia đình riêng đều được cha mẹ cho mỗi người một phần đất. Trong đó, ông B1 khi có vợ (ở bên vợ) đã được cha mẹ cho 02 chỉ vàng 24K để nhận chuyển nhượng 2.000m^2 đất, hiện do con riêng của vợ ông B1 canh tác. Bà Cung E và bà Út E1 được cha mẹ cho đất nhưng không nhận.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn V2, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị Út E1, ông Nguyễn Văn Ê trình bày:

Cha mẹ ruột của các ông bà là cụ Nguyễn Văn N và cụ Nguyễn Thị K là chủ sử dụng thửa đất số 168, diện tích 9.050m^2 , tờ bản đồ số 8 (thửa mới 294, tờ bản đồ số 12, diện tích 8.521m^2), tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ngày 07/12/2005, cụ N chết không để lại di chúc. Ngày 13/5/2008, ông Nguyễn Văn B tự ý kêu cụ Nguyễn Thị K (lúc này đã già yếu có dấu hiệu bị mất trí nhớ đối với người già) cùng với một số anh chị em khác của các ông bà là Nguyễn Văn Ê, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn V1, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị Cung E, Nguyễn Thị Út E1 đến nhà ông B để lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ N. Nhưng ông Nguyễn Văn V2, bà Nguyễn Thị L đang đi làm xa nên không được thông báo và không biết về việc phân chia di sản. Hơn nữa, bà C là con duy nhất (hàng thừa kế thế vị) của ông Nguyễn Văn B1 (con trai cả của cụ N và cụ K, tham gia cách mạng hi sinh năm 1971) cũng không được thông báo hay được phân chia bất cứ phần di sản nào liên quan đến di sản của cụ N. Nội dung của văn bản phân chia di sản thừa kế này là việc cụ K và các anh chị em của bà L có ký tên vào văn bản để lại toàn bộ di sản của cụ N cho ông B. Ngày 26/5/2009, cụ K chết, không để lại di chúc.

Ngày 24/3/2009, ông B và bà P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 168. Năm 2012, theo bản đồ đo đạc chính quy, thửa 168 đổi thành thửa 294, tờ bản đồ số 12, diện tích $8.522,7\text{m}^2$ và được cấp đổi cho ông B, bà P. Hiện nay, thửa đất số 294, tờ bản đồ số 12 do ông B và bà P đang quản lý, sử dụng.

Bà L, ông V2, bà C1, bà Út E1, ông Ê có yêu cầu độc lập như sau:

- Yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 13/5/2008 được chứng thực ngày 13/3/2009 tại Ủy ban nhân dân xã H (nay là xã H B), huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Phân chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Văn N, cụ Nguyễn Thị K là thửa đất số 168, diện tích 9.050m^2 , tờ bản đồ số 8 (thửa mới 294, tờ bản đồ số 12, diện tích 8.521m^2) thành 11 phần bằng nhau: Bà L nhận một phần

đất có diện tích 774,6 m², ông V2 nhận một phần đất có diện tích 774,6 m², bà C1 nhận một phần đất có diện tích 774 m², bà Út E1 nhận một phần đất có diện tích 774 m², ông Ê đề nghị được nhận một phần đất có diện tích 774 m².

Trên phần đất các ông bà yêu cầu được nhận hiện nay ông B, bà P đang trồng cây sầu riêng giống khoảng 02 tháng tuổi, ngoài ra không còn cây trồng hay vật kiến trúc nào khác. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các ông bà thì yêu cầu ông B và bà P di dời toàn bộ cây sầu riêng con để giao đất cho các ông bà.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V1, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Cung E trình bày:

Năm 2005, cụ N chết không để lại di chúc nên cụ K có họp bàn cùng các anh chị em của ông B vào ngày 13/5/2008 thống nhất giao toàn bộ phần đất cho ông B được hưởng và có nghĩa vụ phụng dưỡng cụ K tuổi già. Trong đó, cụ K cho ông B toàn bộ kỷ phần của cụ K bao gồm ½ tài sản chung của cụ K với cụ N và 01 kỷ phần thừa kế của cụ K (nhận thừa kế từ cụ N) cho ông B. Việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế vắng mặt bà L, ông V2 nhưng đã thông báo cho ông V2, bà L và bà L, ông V2 đã đồng ý. Riêng bà C không được thông báo do các ông bà không biết bà C có quyền được hưởng di sản (phần của ông B1). Trường hợp Tòa án hủy văn bản thỏa thuận ngày 13/5/2008 và chia di sản thừa kế theo pháp luật thì các ông bà đồng ý tặng lại cho ông Bờ kỷ P1 của mình được nhận.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N1 (A) - Chi nhánh huyện C trình bày:

Bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn B có vay của A Chi nhánh huyện C, tỉnh Bến Tre - Phòng G theo Hợp đồng tín dụng số 7106-LAV-202102563 ngày 08/07/2021 với hạn mức cho vay là 200.000.000 đồng. Dư nợ đến ngày 22/09/2023 là 200.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh theo báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7106LDS202303699.

Tài sản đảm bảo tiền vay theo cam kết là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa 294, tờ bản đồ số 12, diện tích 8.522,7m².

Hiện khoản vay trên là khoản vay trong hạn, không phải là nợ quá hạn nên Ngân hàng không yêu cầu khởi kiện độc lập trong vụ kiện này.

Tuy nhiên, do tài sản đảm bảo tiền vay có liên quan đến việc giải quyết tranh chấp thừa kế giữa các đương sự nêu trên nên A Chi nhánh huyện C yêu cầu bà P và ông B thực hiện thanh toán trước hạn khoản nợ trên (bao gồm 200.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh) cho Ngân hàng trước khi Tòa án giải quyết các tranh chấp có liên quan đến tài sản nêu trên. Trong trường hợp Tòa án giải quyết phân chia tài sản nêu trên, A Chi nhánh huyện C đề nghị Tòa án yêu cầu bên vay vốn hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 225/2023/DS-ST ngày 028/10/2023 của Tòa

án nhân dân huyện Chợ Lách đã áp dụng các Điều 609, 610, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 357, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, 157, 165, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lan C đối với ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị P về việc hủy “văn bản phân chia di sản thừa kế” ngày 18/5/2008 được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã H (nay là xã H B), huyện C, Bến Tre.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lan C đối với ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị P về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với phần đất thuộc thửa 294, tờ bản đồ số 12, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông B, bà P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng nhận giá trị đất.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn V2 đối với ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị P về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Ê, bà Nguyễn Thị C1 và bà Nguyễn Thị Út E1 đối với ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị P về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

[2] Buộc ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị P liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị Lan C; bà Nguyễn Thị L; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn V2 là bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn V3, ông Nguyễn Văn V4, ông Nguyễn Văn V6, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn M1 mỗi bên một kỷ phần có giá trị là 108.408.750 đồng.

[3] Ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị P được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp và toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa 294, tờ bản đồ số 12, tọa lạc xã H, huyện C, Bến Tre.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/10/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lan C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Ngày 12/10/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn V2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà L, ông V2.

Ngày 12, 13/10/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C1, ông Nguyễn Văn Ê, bà Nguyễn Thị Út E1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu độc lập của các ông bà.

Ngày 17/10/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với phần án phí, đề nghị cấp phúc thẩm không buộc ông phải chịu án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà C, cũng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C1 giữ nguyên nội dung kháng cáo, bà V trình bày: Phần đất tranh chấp là tài sản chung của cụ N và cụ K. Cụ N chết không để lại di chúc nên $\frac{1}{2}$ tài sản chung là của cụ K, $\frac{1}{2}$ còn lại là di sản thừa kế của cụ N. Việc ông B được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế là không phù hợp với quy định của pháp luật nên vô hiệu. Bên cạnh đó, không có cơ sở xác định cụ Kiều tặng cho ông B $\frac{1}{2}$ thửa đất và kỷ phần thừa kế của cụ K nhận từ cụ N vì cụ K không biết chữ, văn bản thỏa thuận không có người làm chứng nên không biết được ý chí của cụ K khi lăn tay. Hơn nữa, thời điểm này cụ K đã bị bệnh, không còn minh mẫn theo xác nhận của một số con cháu trong gia đình và Trưởng ấp T nên không có khả năng định đoạt tài sản. Ngoài ra, văn bản phân chia di sản cũng không đảm bảo đúng trình tự thủ tục, không được lập tại Ủy ban nhân dân xã, những người ký tên không có đến Ủy ban nhân dân xã, thời gian lập văn bản và thời gian chứng thực cách xa nhau. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà C, bà C1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L, đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V2 trình bày: Thời điểm lập văn bản phân chia di sản thì cụ K đã không còn được minh mẫn, thực tế là cụ K chết chỉ vài tháng sau khi chứng thực văn bản này nên không có căn cứ cho rằng cụ K đã định đoạt toàn bộ phần tài sản của cụ cho ông B. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ê giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ê trình bày: Văn bản thỏa thuận phân chia di sản được lập không đúng trình tự thủ tục, cụ K đã 81 tuổi nhưng không có văn bản thể hiện cụ K còn minh mẫn; không có cơ sở xác định dấu vân tay trong văn bản là của cụ K; văn bản này lập tại nhà ông B không phải tại Ủy ban nhân dân xã H; thời gian chứng thực cách thời gian lập văn bản 11 tháng... nên văn bản này không có hiệu lực. Khi ký tên vào văn bản ông Ê nghĩ là ký tên để ông B vốn, không biết là định đoạt kỷ phần thừa kế của ông Ê. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Ê.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Út E1 trình bày (tại phiên tòa phúc thẩm ngày 13/3/2024): Thời điểm lập tờ thỏa thuận thì cụ K đã không còn minh mẫn, không thể đến Ủy ban nhân dân xã để lăn tay nên văn bản này không có giá trị. Cấp sơ thẩm nhận định cụ N và cụ K khi còn sống có tặng cho quyền sử dụng đất nhưng bà không nhận là không đúng, thực tế bà chưa được cho phần tài sản nào. Trong khi đó, các anh của bà đều được tặng cho mỗi người từ 05 đến 07 công đất nên yêu cầu nhận di sản thừa kế của bà là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đồng thời không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn và những người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Riêng ông V1 được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do là chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung: Kháng cáo của bà C, bà L và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V2 là có căn cứ một phần; kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn Ê, bà Nguyễn Thị Út E1, bà Nguyễn Thị C1 là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Lan C, bà Nguyễn Thị L, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn V2; không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị C1, ông Nguyễn Văn Ê, bà Nguyễn Thị Út E1, sửa Bản án sơ thẩm số: 225/2023/DS-ST ngày 02/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, chia di sản thừa kế cho bà C, bà L và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Văn B2 hiện vật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Lan C, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị C1, ông Nguyễn Văn Ê, bà Nguyễn Thị Út E1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn V2; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V1 được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; bà Nguyễn Thị Út E1 có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt ông V1, bà Út E1.

[2] Về nội dung:

[2.1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 8.463,1m² thuộc thửa 294, tờ bản đồ số 12, tọa lạc ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất này hiện do ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị P quản lý, sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập cho rằng phần đất này là di sản của cụ K, cụ N nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Trong khi đó, bị đơn ông B, bà P cho rằng ông bà được phân chia đất hợp pháp nên không đồng ý chia thừa kế.

[2.2] Về nguồn gốc đất: Các bên đương sự trình bày thống nhất phần đất tranh chấp thuộc thửa 294, tờ bản đồ số 12 là tài sản chung của cụ N và cụ K. Sau khi hai cụ chết, bị đơn ông B và bà P tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất này. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Điều này cũng phù hợp với nội dung Công văn số 1312/CNCL-TTLLT ngày

16/11/2021 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C. Do đó, có căn cứ xác định nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ N và cụ K.

[2.3] Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ N, cụ K: Cụ Nguyễn Văn N chết ngày 07/12/2005, cụ Nguyễn Thị K chết ngày 26/5/2009, hai cụ không để lại di chúc. Hai cụ không có cha mẹ nuôi, con nuôi, cha mẹ ruột của hai cụ chết trước hai cụ. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ là các con ruột gồm các ông bà Nguyễn Văn Ê, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn V1, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị Cung E, Nguyễn Thị Út E1, Nguyễn Văn V2, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn B1 (hi sinh năm 1971), Nguyễn Văn B. Con ruột của ông B1 là bà Nguyễn Thị Lan C là người thừa kế thế vị của ông B1. Ngày 16/7/2023, ông Nguyễn Văn V2 chết, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V2 là bà Nguyễn Thị M (vợ ông V2) cùng các con ruột của ông V2 là ông Nguyễn Văn V3, ông Nguyễn Văn V4, bà Nguyễn Thị V5, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn M1.

[2.4] Xét văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 13/5/2008:

Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 13/5/2008 được lập thành văn bản, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã H ngày 11/3/2009 nên đảm bảo về mặt hình thức, có giá trị pháp lý. Tuy nhiên, ông V2, bà L (thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ N) và bà C là con ruột ông B1 (là người thừa kế thế vị của ông B1) không có mặt và cũng không ký tên vào văn bản thỏa thuận nêu trên là chưa đảm bảo về mặt chủ thể. Bị đơn cho rằng ông V2, bà L đi làm xa nhưng đã được thông báo và ông V2, bà L đồng ý để di sản thừa kế của cụ N cho ông B. Nhưng lời trình bày này không được bà L, ông V2 thừa nhận, đồng thời bà L và ông V2 cho rằng không nhận được thông báo về việc họp mặt gia đình để thống nhất cho ông B trọn thửa đất số 294 như trình bày của bị đơn. Đối với bà C, bị đơn thừa nhận bà C không có mặt để ký văn bản thỏa thuận do bị đơn không biết bà C được hưởng di sản thừa kế thế vị của ông B1. Như vậy, văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 13/5/2008 không có hiệu lực đối với kỷ phần của những người thừa kế vắng mặt gồm bà C (thừa kế thế vị của ông B1), ông V2, bà L. Đồng thời, theo trình bày của ông V1, ông S, ông T thì văn bản thỏa thuận thể hiện đúng ý chí của cụ Kiều tặng cho ông B toàn bộ quyền sử dụng đất của cụ K cho ông B vì ông B có nghĩa vụ phụng dưỡng cha mẹ. Điều này phù hợp với nội dung văn bản phân chia thừa kế nên có căn cứ xác định cụ K đã định đoạt quyền sử dụng đất của cụ cho ông B. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà C, yêu cầu độc lập của ông V2, bà L là có căn cứ.

Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo cho rằng cụ K không còn minh mẫn vào thời điểm lập tờ thuận phân nhưng không có chứng cứ chứng minh, đồng thời nội dung này cũng mâu thuẫn với lời chứng của Ủy ban nhân dân xã H “*Tại thời điểm chứng thực những người thừa kế đều có đủ năng lực hành vi dân sự*” nên lập luận này không được chấp nhận.

[2.5] Đối với yêu cầu độc lập của ông Ê, bà C1, bà Út E1: Các ông bà thừa nhận có ký tên vào văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 13/5/2008. Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 24/3/2022 các ông bà cho rằng “... *do tôi tin tưởng em tôi không đọc lại văn bản nên tôi có ký tên vào văn bản phân chia di sản thừa kế, tôi không biết việc ký tên vào văn bản phân chia di sản thừa kế làm ảnh hưởng quyền lợi*

của tôi đồng thời ảnh hưởng quyền lợi anh chị em khác...”. Tuy nhiên, tại lời chứng thực của Ủy ban nhân dân xã H có nội dung:... Tại thời điểm chứng thực những người thừa kế đều có đủ năng lực hành vi dân sự, phù hợp theo quy định pháp luật... Những người thừa kế đã nghe người chứng thực đọc văn bản phân chia tài sản thừa kế, đã đồng ý toàn bộ nội dung văn bản và ký tên vào văn bản...

Như vậy, việc ông Ê, bà C1, bà Út E1 có ký tên vào văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 13/5/2008 là đã thể hiện ý chí tặng cho kỷ phần của các ông bà cho ông B. Ngoài ra, tại bản mô tả ranh giới ngày 07/5/2011 (đối với thửa 168) thì ông Ê, bà C1 cũng đã ký tên hiệp thương ranh. Quá trình bị đơn quản lý, sử dụng thửa đất số 294 thì ông Ê, bà C1, bà Út E1 cũng không có ý kiến hay tranh chấp. Từ đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Ê, bà C1, bà Út E1 là có căn cứ.

[2.6] Phân chia di sản bằng hiện vật:

Như đã phân tích, tài sản chung của cụ N, cụ K được xác định là quyền sử dụng phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 8.463,1m² thuộc thửa 294. Cụ N và cụ K mỗi người có quyền định đoạt đối với ½ thửa đất. Cụ N chết ngày 20/12/2005, căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 679, Điều 680 Bộ luật Dân sự năm 1995, hàng thừa kế thứ nhất của cụ N gồm: Cụ K, ông B1 (bà C thừa kế thế vị), ông Ê, ông V2, ông T, ông S, bà L, ông V1, bà C1, bà Cung E, bà Út E1, ông B. Do đó, di sản thừa kế của cụ N được chia làm 12 phần. Phần đất của cụ K (½ trong khối tài sản chung và 1/12 nhận thừa kế từ cụ N), ông Ê, ông T, ông S, ông V1, bà C1, bà Cung E, bà Út E1 đã định đoạt cho ông B nên ông B được toàn quyền sử dụng. Phần của ông B1 (bà C thừa kế thế vị), ông V2 (có những người thừa kế của ông V2), bà L mỗi người được nhận một kỷ phần. Do đó, yêu cầu của bà C, bà L, ông Văn C2 được chấp nhận một phần mỗi phần tương đương 1/12 di sản thừa kế của cụ N. Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc ngày 20/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, bà C, bà L thống nhất trình bày nếu yêu cầu khởi kiện của bà C, bà L, ông Văn C2 được chấp nhận một phần thì các bà yêu cầu được nhận chung phần có kí hiệu 294 tách 6, sau này nếu có tranh chấp thì tự phân chia với nhau. Đồng thời, các bà yêu cầu mở lối đi từ đường công cộng vào phần đất mà các bà yêu cầu được nhận, đường đi rộng 1,5m. Yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật và yêu cầu mở lối đi của bà C, bà L, ông V2 là có căn cứ nên được chấp nhận.

Việc phân chia di sản bằng hiện vật được xác định cụ thể như sau: Tổng diện tích đất là 8.463,1m², do trong tổng diện tích này có một phần đất diện tích 136,5m² được sử dụng để làm lối đi nên phần đất này không được tính vào di sản thừa kế. Như vậy, di sản thừa kế của cụ N là ½ giá trị quyền sử dụng phần đất có diện tích 8.326,6m² (8.463,1m² - 136,5m²), trong đó có 300m² đất thổ cư và 8.026,6m² đất cây lâu năm, tương đương số tiền 1.271.490.000 đồng (½ [(300m² x 450.000 đồng/m²) + (8.026,6m² x 300.000 đồng/m²)]. Di sản thừa kế của cụ N được chia thành 12 kỷ phần mỗi kỷ phần tương đương 105.957.500 đồng (1.271.490.000 đồng/12).

Phần đất mà bà L, bà C, ông V2 được nhận có diện tích 1.136m² thuộc phần có kí hiệu 294 tách 6, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm có giá trị

340.800.000 đồng ($1.136\text{m}^2 \times 300.000 \text{ đồng/m}^2$). So với 03 kỷ phần mà bà L, bà C, ông V2 được nhận thì vượt 22.927.500 đồng ($317.872.500 \text{ đồng} - 340.800.000 \text{ đồng}$). Trên phần đất có kí hiệu 294 tách 6 có 04 cây dừa loại 2 trị giá 4.000.000 đồng ($04 \text{ cây} \times 1.000.000 \text{ đồng/cây}$), trên phần đất mở lối đi có 02 cây dừa loại 1 trị giá 3.000.000 đồng ($02 \text{ cây} \times 1.500.000 \text{ đồng/cây}$), 01 cây bưởi da xanh loại 3 trị giá 850.000 đồng. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, các bên đương sự thống nhất toàn bộ cây trồng trên đất là do bị đơn trồng nên khi bà L, bà C, ông V2 được chia thừa kế thì phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho bị đơn với tổng giá trị là 7.850.000 đồng. Đối với các cây trồng là mít, sầu riêng, mai trên phần đất có kí hiệu 294 tách 6 và chuồng heo trên phần lối đi có thể di dời được nên buộc bị đơn di dời để tạo lối đi. Như vậy, bà L, bà C, ông V2 có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông B, bà P số tiền 30.777.500 đồng (gồm phần chênh lệch giá trị kỷ phần được nhận và giá trị cây trồng).

[2.7] Thừa đất số 294, tờ bản đồ số 12 hiện đang được ông B, bà P thế chấp tại Ngân hàng A - Chi nhánh C để vay vốn, hợp đồng tín dụng còn trong hạn. Tuy nhiên, ngân hàng không có yêu cầu độc lập về việc yêu cầu bị đơn trả nợ vay, đồng thời phần đất còn lại của bị đơn vẫn đủ để đảm bảo nghĩa vụ đối với khoản vay của bị đơn nên Tòa án không xem xét.

[2.8] Xét kháng cáo của ông B: Ông B, bà P đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ phần đất tranh chấp và việc đứng tên này là chưa đảm bảo đúng theo quy định pháp luật, ảnh hưởng đến quyền thừa kế của nguyên đơn bà C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông V2, bà L nên Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu của những người này. Khi được chia thừa kế những người này phải chịu án phí tương ứng với phần mà mình được nhận. Riêng đối với ông B, bà P đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Tòa án chỉ lập luận và nhận định để xác định lại phần ông B, bà P được hưởng theo đúng quy định của pháp luật trong toàn bộ phần đất tranh chấp, phần còn lại phải chia thừa kế cho bà C, bà L, ông V2, không phải chia thừa kế cho ông B, bà P nên ông B, bà P không phải chịu án phí. Cấp sơ thẩm buộc ông B, bà P phải chịu án phí là không đúng, kháng cáo của bị đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, xét thấy cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà C, bà L, ông V2 là phù hợp, tuy nhiên việc phân chia di sản bằng giá trị là chưa phù hợp, kháng cáo của bà C, bà L, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V2 là có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần; kháng cáo của ông B về án phí là có căn cứ nên được chấp nhận. Do đó, sửa một phần bản án sơ thẩm, chia di sản thừa kế bằng hiện vật và không buộc ông B, bà P phải chịu án phí. Kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông E, bà Út E1, bà C1 là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[4] Về chi phí tố tụng: Tổng cộng 20.122.000 đồng (trong đó chi phí phát sinh tại cấp phúc thẩm là 922.000 đồng). Buộc bà C, bà L, ông V2 mỗi người phải

chịu 1.676.000 đồng; buộc ông B và bà P phải liên đới chịu 15.091.500 đồng.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa một phần nên án phí được điều chỉnh tương ứng. Mỗi kỷ phần thừa kế được xác định là 105.957.500 đồng nên những người nhận thừa kế phải chịu án phí trên số tiền này. Ngoài ra, bà C, bà L, ông V2 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông B, bà P giá trị cây trồng 7.850.000 đồng nên buộc những người này phải liên đới chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền này. Tuy nhiên, bà C là thân nhân liệt sĩ, ông V2 là người cao tuổi nên được miễn án phí, do đó buộc bà L phải có nghĩa vụ chịu án phí đối với số tiền 30.777.500 đồng.

[4.2] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Ê, bà Út E1, bà C1 phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên, ông Ê là người cao tuổi nên được miễn án phí. Do kháng cáo của ông B được chấp nhận và kháng cáo của bà L, bà C, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V2 được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ê, bà Nguyễn Thị Út E1, bà Nguyễn Thị C1;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Lan C và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn V2;

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B;

Sửa Bản án sơ thẩm số: 225/2023/DS-ST ngày 02/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 166, 357, 609, 610, 612, 613, 614, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, 157, 165, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lan C đối với ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị P về việc hủy văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 18/5/2008 được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã H (nay là xã H B), huyện C, Bến Tre. Tuyên hủy một phần văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 18/5/2008 được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã H (nay là xã H B), huyện C, Bến Tre đối với kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị Lan C, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn V2.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lan C; chấp

nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn V2 đối với ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị P về việc tranh chấp thừa kế tài sản đối với phần đất thuộc thửa 294, tờ bản đồ số 12, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị P được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 7.327,1m² (gồm các phần có kí hiệu 294 tách 1, 294 tách 2, 294 tách 3, 294 tách 4, 294 tách 5, 294 tách 7 và 294 còn lại), trong đó có 300m² đất thổ cư và 7.027,1m² đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa 294, tờ bản đồ số 12, tọa lạc ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất.

Buộc ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị P di dời các cây giống (sầu riêng, mít) trên đất, chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị Lan C, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn V2 (đã chết, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn V3, ông Nguyễn Văn V4, bà Nguyễn Thị V5, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn M1) được nhận chung phần đất có diện tích 1.136m² có kí hiệu 294 tách 6, loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa 294, tờ bản đồ số 12, tọa lạc ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà Nguyễn Thị Lan C, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn V2 (đã chết, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn V3, ông Nguyễn Văn V4, bà Nguyễn Thị V5, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn M1) được quyền sở hữu các cây dừa trên đất.

Buộc ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị P tháo dỡ, di dời một phần chuồng heo, các cây mai trên đất, mở cho bà Nguyễn Thị Lan C, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn V2 (đã chết, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn V3, ông Nguyễn Văn V4, bà Nguyễn Thị V5, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn M1) lối đi có diện tích 136,5m² có kí hiệu 294 tách 7, loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa 294, tờ bản đồ số 12, tọa lạc ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà Nguyễn Thị Lan C, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn V2 (đã chết, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn V3, ông Nguyễn Văn V4, bà Nguyễn Thị V5, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn M1) được quyền đốn, chặt 02 cây dừa loại 1 và 01 cây bưởi da xanh loại 3 trên phần đất được mở lối đi để tạo lối đi.

Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị P đối với diện tích đất làm lối đi mà bà Nguyễn Thị Lan C, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn V2 (đã chết, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn V3, ông Nguyễn Văn V4, bà Nguyễn Thị V5, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn M1) được quyền sử dụng. Các bên được quyền đăng ký quyền sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 171 Luật Đất đai năm 2013 tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Các phần đất có họa đồ thửa đất ngày 06/9/2024 kèm theo bản án.

Buộc bà Nguyễn Thị Lan C, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn V2 (đã chết, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn

Văn V3, ông Nguyễn Văn V4, bà Nguyễn Thị V5, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn M1) có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị P số tiền 30.777.500đ (Ba mươi triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Kiến nghị cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền căn cứ phần quyết định của bản án để điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất 294, tờ bản đồ 12, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre cho các đương sự khi có yêu cầu.

[3] Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Ê, bà Nguyễn Thị C1 và bà Nguyễn Thị Út E1 đối với ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị P về việc tranh chấp thừa kế tài sản đối với phần đất thuộc thửa 294, tờ bản đồ số 12, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

[4] Về chi phí tố tụng: Tổng cộng 20.122.000đ (Hai mươi triệu một trăm hai mươi hai nghìn đồng) do bà Nguyễn Thị Lan C và bà Nguyễn Thị L đã nộp tạm ứng.

Buộc bà Nguyễn Thị Lan C chịu 1.676.000đ (Một triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) và đã nộp xong.

Buộc bà Nguyễn Thị Lệ C3 1.676.000đ (Một triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) và đã nộp xong.

Buộc ông Nguyễn Văn V2 (đã chết, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn V3, ông Nguyễn Văn V4, bà Nguyễn Thị V5, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn M1) phải chịu 1.676.000đ (Một triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng). Do bà Nguyễn Thị Lan C và bà Nguyễn Thị L đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí tố tụng nên buộc ông Nguyễn Văn V2 (đã chết, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn V3, ông Nguyễn Văn V4, bà Nguyễn Thị V5, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn M1) hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Lan C và bà Nguyễn Thị L số tiền 1.676.000đ (Một triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ liên đới chịu 15.091.500đ (Mười lăm triệu không trăm chín mươi một nghìn năm trăm đồng). Do bà Nguyễn Thị Lan C và bà Nguyễn Thị L đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí tố tụng nên buộc ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Lan C và bà Nguyễn Thị L số tiền 15.091.500đ (Mười lăm triệu không trăm chín mươi một nghìn năm trăm đồng).

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị P không phải chịu án phí.

Bà Nguyễn Thị Lan C là thân nhân liệt sĩ; ông Nguyễn Văn V2, ông Nguyễn Văn Ê là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Bà Nguyễn Thị L có hoàn cảnh khó khăn nên được giảm 50% số tiền án phí mà lẽ ra bà phải chịu là 5.690.375 đồng $[(5\% \times 105.957.500 \text{ đồng}) + (5\% \times 7.850.000 \text{ đồng})]$. Do đó, buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu số tiền án phí được làm tròn là 2.845.000đ (Hai triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.162.000đ (Một triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007728 ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Bà Nguyễn Thị L còn phải nộp số tiền 1.683.000đ (Một triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị C1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.322.000đ (Hai triệu ba trăm hai mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007719 ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. H1 lại cho bà Nguyễn Thị C1 số tiền 2.022.000đ (Hai triệu không trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị Út E1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.322.000đ (Hai triệu ba trăm hai mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007720 ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. H1 lại cho bà Nguyễn Thị Út E1 số tiền 2.022.000đ (Hai triệu không trăm hai mươi hai nghìn đồng).

[5.2] Án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn Ê được miễn án phí.

Buộc bà Nguyễn Thị Út E1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000074 ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Nguyễn Thị C1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000068 ngày 13 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

H1 lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000081 ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

H1 lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn V2 gồm bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn V3, ông Nguyễn Văn V4, bà

Nguyễn Thị V5, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn M1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000120 ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

H1 lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000119 ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng